

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG THCS XÃ THANH NÚA

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2025

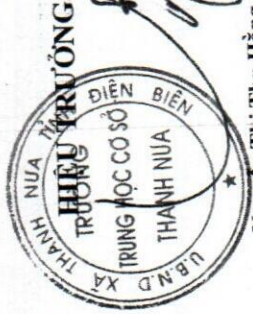
STT	Họ Và Tên	Mức 6000, 6051		Mức 6001										Trợ lương				Các khoản phải thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực (0,5)	PCK (Đoàn đội, bán trú)		Phụ cấp thâm niên		Phụ cấp ưu đãi 6112 35%	Biên Giới 6116 (30%)	Tổng lương	S N	Số tiền						
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	Tỷ lệ TN	Số tiền TN					1,5% BHYT	1% BHYT	8% BHXH				
1	Nguyễn Thị Thu Hằng	5,36	12.542.400	0,45	1.053.000	1.170.000				3.942.666	4.758.390	4.078.620	27.545.076		263.071	175.381	1.403.045	25.703.579			
2	Nguyễn Quang Cường	5,02	11.746.800	0,35	819.000	1.170.000				2.764.476	4.398.030	3.769.740	24.668.046		229.954	153.303	1.226.422	23.058.367			
3	Nguyễn Thị Hương	5,36	12.542.400		-	1.170.000				3.637.296	4.389.840	3.762.720	25.502.256		242.695	161.797	1.294.376	23.803.388			
4	Phạm Thị Thu Hoài	5,36	12.542.400		-	1.170.000				3.762.720	4.389.840	3.762.720	25.627.680		244.577	163.051	1.304.410	23.915.642			
5	Nguyễn Thuý Hương	5,36	12.542.400		-	1.170.000				3.386.448	4.389.840	3.762.720	25.251.408		238.933	159.288	1.274.308	23.578.879			
6	Bùi Thị Hòì	5,02	11.746.800		-	1.170.000				2.819.232	4.111.380	3.524.040	23.371.452		218.490	145.660	1.165.283	21.842.019			
7	Thái Thị Thu	5,36	12.542.400		-	1.170.000				3.135.600	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	156.780	1.254.240	23.354.370			
8	Phạm Hồng Ân	5,36	12.542.400		-	1.170.000				3.135.600	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	156.780	1.254.240	23.354.370			
9	Nguyễn Thị Nga	5,02	11.746.800	0,20	468.000	1.170.000				2.809.404	4.275.180	3.664.440	24.133.824		225.363	150.242	1.201.936	22.556.283			
10	Lại Thị Thu Hà	5,02	11.746.800		-	1.170.000				2.701.764	4.111.380	3.524.040	23.253.984		216.728	144.486	1.155.885	21.736.885			
11	Lê Thị Việt Hà	4,68	10.951.200		-	1.170.000				2.628.288	3.832.920	3.285.360	21.867.768		203.692	135.795	1.086.359	20.441.922			
12	Ngô Thị Thanh Huyền	5,02	11.746.800	0,20	468.000	1.170.000				2.687.256	4.275.180	3.664.440	24.011.676		223.531	149.021	1.192.164	22.446.960			
13	Vũ Thị Hòe	4,68	10.951.200	0,15	351.000	1.170.000				2.260.440	3.955.770	3.390.660	22.079.070		203.440	135.626	1.085.011	20.654.993			
14	Nguyễn Trường Thọ	4,68	10.951.200		-	1.170.000				2.190.240	3.832.920	3.285.360	21.429.720		197.122	131.414	1.051.315	20.049.869			
15	Hồ Ngọc Trâm	4,68	10.951.200		-	1.170.000				2.190.240	3.832.920	3.285.360	21.429.720		197.122	131.414	1.051.315	20.049.869			
16	Nguyễn Thị Thu Hương	4,34	10.155.600		-	1.170.000				1.929.564	3.554.460	3.046.680	19.856.304		181.277	120.852	966.813	18.587.362			
17	Lê Thanh Hà	4,00	9.360.000		-	1.170.000				1.497.600	3.276.000	2.808.000	18.111.600		162.864	108.576	868.608	16.971.552			
18	Nguyễn Thị Hồng Phúc	4,00	9.360.000	0,15	351.000	1.170.000				1.747.980	3.398.850	2.913.300	18.941.130		171.885	114.590	916.718	17.737.937			
19	Lê Thị Dung	4,34	10.155.600		-	1.170.000				1.828.008	3.554.460	3.046.680	19.754.748		179.754	119.836	958.689	18.496.469			

20	Nguyễn Thị Thủy Thành	4,34	10.155.600	0,15	351.000	1.170.000				2,01.320	3.677.310	3.151.980	20.607.210		189.119	126.079	1.008.634	19.283,3
21	Lê Thị Liên	4,32	10.108.800		-	1.170.000	0,2	468.000	20%	2.021.760	3.538.080	3.032.640	20.339.280		181.958	121.306	970.445	19.065.571
22	Nguyễn Thị Hải	4,00	9.360.000		-	1.170.000			16%	1.497.600	3.276.000	2.808.000	18.111.600		162.864	108.576	868.608	16.971.552
23	Lò Văn Thân	3,66	8.564.400		-	1.170.000			13%	1.113.372	2.997.540	2.569.320	16.414.632		145.167	96.778	774.222	15.398.466
24	Quách Thị Thủy	4,68	10.951.200		-	1.170.000			22%	2.409.264	3.832.920	3.285.360	21.648.744		200.407	133.605	1.068.837	20.245.895
25	Trần Thị Hải Yến	4,34	10.155.600		-	1.170.000			19%	1.929.564	3.554.460	3.046.680	19.856.304		181.277	120.852	966.813	18.587.362
26	Đặng Văn Tuyển	3,00	7.020.000	0,20	468.000	1.170.000			8%	599.040	2.620.800	2.246.400	14.124.240		121.306	80.870	646.963	13.275.101
27	Nguyễn Thị Đình	3,26	7.628.400	0,20	468.000	1.170.000					2.428.920	2.428.920	11.695.320		121.446	80.964	647.712	10.845.198
	Cộng Mục I	124,26	290.768.400	2,05	4.797.000	31.590.000	0,20	468.000	552%	62.726.742	100.614.150	88.669.620	579.633.912		5.374.382	3.582.921	28.663.371	542.013.237
	Trích nộp 10,5% BH		30.530.682		503.685					6.586.308			37.620.675					
	Cộng thực nhận		260.237.718	2,05	4.293.315	31.590.000	0,20	468.000	552%	56.140.434	100.614.150	88.669.620	542.013.237		76.839	51.226	409.810	4.584.745
1	Đặng Thị Ngân - HĐ 111		5.122.620		-								5.122.620		51.750	34.500	276.000	3.087.750
2	Lò Văn Tâm - HĐ 111		3.450.000										3.450.000		128.589	85.726	685.810	7.672.495
	Cộng Mục II	-	8.572.620										8.572.620		5.502.971	3.668.648	29.349.181	549.685.732
	Tổng cộng	124,26	268.810.338	2,05	4.293.315	31.590.000	0,20	468.000	552%	56.140.434	100.614.150	88.669.620	550.585.857					

Hộc tăng lương theo QĐ số 145/QĐ-UBND ngày 30/5/2025; Trần Thị Hải Yến phục hồi thai sản T6/2025

KẾ TOÁN

Cao Thị Hà



Nguyễn Thị Thu Hằng

BH 10,5%	6.001	30.530.682
BH 10,5%	6051	900.125
BH 10,5%	6101	503.685
BH 10,5%	6115	6.586.308
Cộng		38.520.800